

Số: ~~144~~/CBTT-FICO

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Vật liệu xây dựng Số 1 – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: FIC
- Địa chỉ: Tầng 15 Sailing Tower, 111a Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 38 212 960 Fax: 028 38 213 233
- Email: dung.nguyen@fico.com.vn
- Website: fico.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tài chính quý 1 năm 2025
 - + BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐
 - + BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☒
 - + BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng); ☐
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
Có ☐ Không ☐
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có ☐ Không ☐
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
Có ☐ Không ☐
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Có ☐ Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.fico.com.vn/co-dong/thong-tin-danh-cho-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tài chính quý 1 năm 2025
- Văn bản giải trình

TỔNG CÔNG TY VLXD SỐ 1 - CTCP



Nguyễn Lê Dung

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 04 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 43

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ngày 22/04/2021 Tổng Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đại hội đã thống nhất thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2021 về việc bầu lại Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026, danh sách như sau:

Bà	Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch
Ông	Cao Trường Thụ	Thành Viên
Ông	Phạm Việt Thắng	Thành Viên
Ông	Đặng Minh Thừa	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 1 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc 

Cao Trường Thọ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.254.244.644.441	1.392.183.465.355
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	113.460.712.330	223.142.986.686
1. Tiền	111		93.460.712.330	204.036.270.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	19.106.716.025
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		269.062.496.731	269.713.470.009
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.250.335.701)	(5.250.335.701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	262.885.256.731	263.536.230.009
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261.895.357.474	255.279.930.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	301.910.721.880	300.353.978.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.790.833.030	10.889.610.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	99.988.211.145	97.700.499.070
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(153.884.792.703)	(155.754.541.920)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.090.384.122	2.090.384.122
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	585.490.957.641	638.382.564.051
1. Hàng tồn kho	141		619.655.807.827	672.548.295.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.164.850.186)	(34.165.731.106)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		24.335.120.265	5.664.513.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	22.707.496.381	3.173.557.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530.357	738.464.716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.627.093.527	1.752.491.290

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.331.841.938.035	1.338.782.909.809
I Các khoản phải thu dài hạn	210		35.098.892.054	33.840.758.916
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	35.098.892.054	33.840.758.916
II Tài sản cố định	220		229.346.955.397	238.201.932.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	168.469.317.809	176.560.418.726
- Nguyên giá	222		981.153.128.038	981.153.128.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(812.683.810.229)	(804.592.709.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	524.100.786	622.369.683
- Nguyên giá	225		1.572.302.368	1.572.302.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.048.201.582)	(949.932.685)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	60.353.536.802	61.019.143.643
- Nguyên giá	228		86.611.158.453	86.611.158.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.257.621.651)	(25.592.014.810)
III Bất động sản đầu tư	230	5.11	10.256.164.281	10.633.468.818
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.341.562.266)	(20.964.257.729)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	20.440.605.435	19.037.929.198
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.440.605.435	19.037.929.198
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		961.119.578.794	956.333.582.627
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	904.879.160.946	900.093.164.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	59.435.569.518	59.435.569.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(3.195.151.670)	(3.195.151.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		75.579.742.074	80.735.238.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	54.232.021.693	57.825.489.496
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	21.347.720.381	22.909.748.702
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.586.086.582.476	2.730.966.375.164

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		983.624.335.248	1.180.037.913.725
I- Nợ ngắn hạn	310		914.549.583.413	1.112.376.718.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	55.968.741.877	67.245.858.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.341.486.699	103.804.854.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.501.196.081	13.218.694.394
4. Phải trả người lao động	314		20.505.837.356	24.114.712.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	14.419.768.680	14.960.287.163
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		108.642.900	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	38.722.950.631	37.430.145.960
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	629.670.533.202	829.918.633.950
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.310.425.987	21.683.532.237
II- Nợ dài hạn	330		69.074.751.835	67.661.194.765
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	49.892.806.661	49.638.014.561
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	76.999.990	153.999.991
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.435.466.054	11.546.876.083
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.669.479.130	6.322.304.130
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.602.462.247.228	1.550.928.461.439
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.602.462.247.228	1.550.928.461.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.161.000.000	22.161.000.000
3. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(201.803.855.880)	(201.803.855.880)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.253.808.214	34.253.808.214
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		481.234.489.605	431.722.741.723
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		471.148.834.225	348.281.293.496
- LNST chưa phân phối kì này	421b		10.085.655.380	83.441.448.227
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(3.383.194.711)	(5.405.232.618)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.586.086.582.476	2.730.966.375.164
(440 = 300+400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Xuân Hùng



Cao Trường Thụ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	283.716.370.636	292.395.523.840	283.716.370.636	292.395.523.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	2.563.714.637	2.539.449.549	2.563.714.637	2.539.449.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	281.152.655.999	289.856.074.291	281.152.655.999	289.856.074.291
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	234.766.715.908	245.697.103.588	234.766.715.908	245.697.103.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		46.385.940.091	44.158.970.703	46.385.940.091	44.158.970.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.155.381.198	1.914.024.658	1.155.381.198	1.914.024.658
7. Chi phí tài chính	22	5.23	7.936.251.219	9.124.037.497	7.936.251.219	9.124.037.497
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.927.362.594	9.089.242.418	7.927.362.594	9.089.242.418
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.984.784.371	9.943.129.139	9.984.784.371	9.943.129.139
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	4.951.867.453	6.113.119.707	4.951.867.453	6.113.119.707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	28.371.497.274	28.755.848.116	28.371.497.274	28.755.848.116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		16.266.489.714	12.023.119.180	16.266.489.714	12.023.119.180
12. Thu nhập khác	31	5.26	7.035.784.581	8.248.184.931	7.035.784.581	8.248.184.931
13. Chi phí khác	32	5.26	7.243.370.575	8.798.864.726	7.243.370.575	8.798.864.726
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(207.585.994)	(550.679.795)	(207.585.994)	(550.679.795)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.058.903.720	11.472.439.385	16.058.903.720	11.472.439.385
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.523.567.906	2.550.690.160	3.523.567.906	2.550.690.160
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		427.642.527	427.642.527	427.642.527	427.642.527
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.107.693.287	8.494.106.698	12.107.693.287	8.494.106.698
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		10.085.655.380	7.727.677.726	10.085.655.380	7.727.677.726
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.022.037.907	766.428.972	2.022.037.907	766.428.972
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	79	61	79	61

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Xuân Hùng




Cao Trường Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
		Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.058.903.720	11.472.439.385
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10.794.309.513	9.993.877.528
- Các khoản dự phòng	03	(1.523.455.137)	(110.884.144)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.432.768	(12.885.621)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.104.044.101)	(1.823.789.309)
- Chi phí lãi vay	06	7.927.362.594	9.089.242.418
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	32.154.509.357	28.608.000.257
- Biến động các khoản phải thu	09	(7.450.737.441)	618.812.001
- Biến động hàng tồn kho	10	52.892.487.330	20.698.507.311
- Biến động các khoản phải trả	11	46.749.098.425	11.784.024.099
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(15.940.470.812)	(20.047.821.109)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.586.186.287)	(9.600.310.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.473.209.982)	(3.103.665.933)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.654.721.850)	(5.549.247.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.690.768.740	23.408.298.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.113.948.051)	(560.159.259)
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.500.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	41.150.973.278	3.600.000.000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.658.230.116
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.413.821.003	1.614.253.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.950.846.230	7.312.324.330
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	429.096.090.279	627.875.926.938
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.344.191.027)	(725.956.981.551)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(77.000.001)	(210.333.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.325.100.749)	(98.291.387.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(109.683.485.779)	(67.570.764.782)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	223.142.986.686	206.505.394.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.211.423	13.627.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	113.460.712.330	138.948.257.274

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

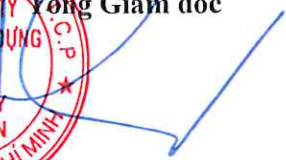
Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Xuân Hùng

Cao Trường Thụ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 05 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025:

Đvt: VND

Đối tượng	31/03/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước (*)	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

(*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FICO – CTCP).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách các công ty con được hợp nhất***

<u>STT</u>	<u>Tên Công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đồng Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO	Thương mại	100,00%	100,00%

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/03/2025, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ, mã số chi nhánh</u>
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Công ty Cát Cam Ranh Fico	Thôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-006

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Công ty liên kết, liên doanh:** Tại ngày 31/03/2025, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	23,73%	23,73%
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	30,75%
4	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
5	Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
7	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
8	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý I bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/03/2025.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/03/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Các tài sản khác	08 - 20

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (tiếp theo)****Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- ✓ Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- ✓ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo

tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.440.363.230	3.798.320.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.020.349.100	200.237.949.703
Tương đương tiền	20.000.000.000	19.106.716.025
Cộng	113.460.712.330	223.142.986.686

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại.

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	262.885.256.731	262.885.256.731	263.536.230.009	263.536.230.009
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.885.256.731	262.885.256.731	263.536.230.009	263.536.230.009
Dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	262.885.256.731	262.885.256.731	263.536.230.009	263.536.230.009

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	301.910.721.880	300.353.978.968
Công ty TNHH Mtv Gạch Men Nhật Khang	9.297.576.716	7.399.923.036
Công Ty Cổ Phần Vitaly	19.734.907.776	23.821.330.443
Công ty TNHH Chín Phước	10.525.223.512	10.992.966.331
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH STE Hải Phát	12.232.134.361	39.762.148.694
Công Ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty cổ phần kinh doanh vật liệu Minh Long	27.648.894.859	4.163.955.622
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu Trắng Phú Mỹ	11.104.719.219	11.580.656.718
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đại Vương Thành	13.050.614.216	14.592.867.778
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	18.147.807.625	14.551.135.858
Phải thu khách hàng khác	138.125.997.440	131.446.148.332
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	301.910.721.880	300.353.978.968
<i>Trong đó</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>36.380.045.780</i>	<i>40.122.328.716</i>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.4 Phải thu khác**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	99.988.211.145	97.700.499.070
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.078.126.033	3.387.902.935
Tạm ứng	6.028.265.321	6.066.444.262
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.502.000.081	9.497.990.112
Phải thu Cty Vitaly	25.305.660.435	25.305.660.435
Phải thu ông Trần Thanh Hải	7.911.266.047	7.911.266.047
Phải thu lãi - Công ty Cổ phần		
Đầu tư Xuân Cầu	6.923.054.795	6.923.054.795
Phải thu khác Cty CP ĐT và XD Trường An	1.846.506.273	1.846.506.273
Phải thu khác (Cty cp Havali_Fico)	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	8.210.292.645
Phải thu về cổ tức (BMT)	830.040.000	830.040.000
Công ty CP Đầu Tư Fico	11.944.956.893	11.944.956.893
Phải thu khác	9.826.858.187	5.195.200.238
b) Dài hạn	35.098.892.054	33.840.758.916
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.889.842.109	10.480.357.971
Phải thu Cty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	22.935.400.945
Phải thu khác	1.273.649.000	425.000.000
Cộng	135.087.103.199	131.541.257.986
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>60.647.609.358</i>	<i>60.647.609.358</i>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Nợ Xấu

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	153.938.777.724	53.985.021	155.808.526.941	53.985.021
Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty TNHH Dịch vụ TM SX xây dựng Đồng Mê Kông	14.248.147.377	-	14.248.147.377	-
Công ty Cổ Phần BT20-Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Công ty Cổ phần HAVALI FICO	5.462.296.645	-	5.462.296.645	-
Dự án khu phố 4-5-6 P.ĐD Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.hà Nội)	2.215.487.202	-	2.215.487.202	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Các đối tượng còn lại	92.671.142.420	53.985.021	94.540.891.637	53.985.021
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	153.884.792.703		155.754.541.920	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Bảo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	52.951.509.334	(1.574.818.162)	68.484.474.349	(1.574.818.162)
Công cụ dụng cụ	9.240.770.826	(1.058.354.506)	9.050.274.144	(1.058.354.506)
Chi phí SXKD dở dang	220.648.806.365	-	220.724.046.311	-
Thành phẩm	181.634.400.879	(12.963.340.943)	210.516.256.791	(12.963.340.943)
Hàng hóa	135.217.757.023	(18.568.336.575)	142.879.118.815	(18.569.217.495)
Hàng gửi đi bán	-	-	931.561.347	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	619.655.807.827	(34.164.850.186)	672.548.295.157	(34.165.731.106)

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	22.707.496.381	3.173.557.766
- Công cụ dụng cụ	2.625.449.959	1.710.433.849
- Quyền khai thác khoáng sản	8.458.257.749	-
- Chi phí bảo hiểm sửa chữa	238.404.890	466.139.249
- Tiền thuê, thuế sử dụng đất	7.433.017.380	-
- Chi phí khác	3.952.366.403	996.984.668
b) Dài hạn	54.232.021.693	57.825.489.496
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	38.775.848.536	39.243.027.433
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.405.055.568	13.527.163.124
- Chi phí sửa chữa	736.429.163	841.633.328
- Chi phí mở rộng hiện trường khai thác mỏ đá Phước Hòa	4.124.595.486	4.007.576.512
- Khác	190.092.940	206.089.099
Cộng	76.939.518.074	60.999.047.262

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2025	275.713.604.225	638.849.859.772	61.934.128.103	4.374.906.939	280.628.999	981.153.128.038	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác - phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2025	275.713.604.225	638.849.859.772	61.934.128.103	4.374.906.939	280.628.999	981.153.128.038	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2025	130.263.400.270	617.107.271.141	53.114.921.767	4.083.730.384	23.385.750	804.592.709.312	
Tăng trong năm	2.121.962.925	5.405.599.913	512.258.863	51.279.216	-	8.091.100.917	
Khấu hao trong năm	2.121.962.925	5.405.599.913	512.258.863	51.279.216	-	8.091.100.917	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2025	132.385.363.195	622.512.871.054	53.627.180.630	4.135.009.600	23.385.750	812.683.810.229	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2025	145.450.203.955	21.742.588.631	8.819.206.336	291.176.555	257.243.249	176.560.418.726	
Số dư tại 31/03/2025	143.328.241.030	16.336.988.718	8.306.947.473	239.897.339	257.243.249	168.469.317.809	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	1.572.302.368	1.572.302.368
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	-	-
Số dư tại 31/03/2025	1.572.302.368	1.572.302.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	949.932.685	949.932.685
Tăng trong kỳ	98.268.897	98.268.897
Khấu hao trong kỳ	98.268.897	98.268.897
Giảm trong kỳ	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số dư tại 31/03/2025	1.048.201.582	1.048.201.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	622.369.683	622.369.683
Số dư tại 31/03/2025	524.100.786	524.100.786

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	53.027.637.548	451.071.228	33.132.449.677	86.611.158.453
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	53.027.637.548	451.071.228	33.132.449.677	86.611.158.453
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	21.415.449.101	359.613.473	3.816.952.236	25.592.014.810
Tăng trong kỳ	249.146.982	6.235.755	410.224.104	665.606.841
Khấu hao trong kỳ	249.146.982	6.235.755	410.224.104	665.606.841
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2025	21.664.596.083	365.849.228	4.227.176.340	26.257.621.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	31.612.188.447	91.457.755	29.315.497.441	61.019.143.643
Số dư tại 31/03/2025	31.363.041.465	85.222.000	28.905.273.337	60.353.536.802

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2025 VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2025 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.597.726.547	-	-	31.597.726.547
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Giá trị hao mòn lũy kế	20.964.257.729	377.304.537	-	21.341.562.266
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	3.882.396.504	138.657.015	-	4.021.053.519
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.004.001.808	18.844.290	-	1.022.846.098
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	617.129.207	11.598.729	-	628.727.936
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.483.306.097	108.324.174	-	6.591.630.271
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	1.620.903.148	32.411.415	-	1.653.314.563
Nhà máy Cán Kéo	6.206.510.413	49.500.000	-	6.256.010.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.150.010.552	17.968.914	-	1.167.979.466
Giá trị còn lại	10.633.468.818	-	377.304.537	10.256.164.281
Sàn Thương mại dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	1.663.884.181	-	138.657.015	1.525.227.166
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	744.528.584	-	18.844.290	725.684.294
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	450.722.193	-	11.598.729	439.123.464
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.349.111.333	-	108.324.174	4.240.787.159
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	1.626.158.079	-	32.411.415	1.593.746.664
Nhà máy Cán Kéo	217.800.000	-	49.500.000	168.300.000
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.581.264.448	-	17.968.914	1.563.295.534

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí dự án nhà máy Silica	20.440.605.435	19.037.929.198
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	3.131.766.995	3.131.766.995
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.280.739.068	10.128.760.123
	6.028.099.372	5.777.402.080
Cộng	20.440.605.435	19.037.929.198

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/2025		01/01/2025		Đơn vị tính: VND
Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		607.040.223.480	904.879.160.946	607.040.223.480	900.093.164.779	
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	23,73%	48.801.747.700	101.919.495.063	48.801.747.700	101.376.053.492	
Công ty Cổ phần Vitally (Mã CK: VTA)	41,78%	7.588.086.720	356.675.015	7.588.086.720	2.362.522.049	
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	1.913.152.762	1.920.000.000	2.009.086.265	
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000	-	
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	15.459.835.841	17.391.654.060	15.251.540.405	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	26.963.799.911	22.988.735.000	26.963.799.911	
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	67.394.242.207	54.000.000.000	66.851.437.431	
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	690.871.960.147	451.750.000.000	685.278.725.226	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)		
Đối tượng đầu tư		Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			59.435.569.518	(3.195.151.670)	62.093.799.634	(3.195.151.670)
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn			293.330.739	-	293.330.739	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		10,00%	1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp		5,60%	2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh		4,00%	4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng			3.093.151.670	(3.093.151.670)	3.093.151.670	(3.093.151.670)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành		0,00%	2.444	-	2.444	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico		13,48%	7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long		8,90%	13.985.124.128	-	16.643.354.244	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế		3,30%	102.000.000	(102.000.000)	102.000.000	(102.000.000)
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao		15,00%	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty CP Đầu tư FiCO		13,16%	19.743.750.000	-	19.743.750.000	-
Công ty cổ phần năng lượng Fico Bình Định		1,28%	6.581.250.000	-	6.581.250.000	-

5.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại tại ngày 31/03/2025 là số dư khoản lợi thế thương mại do Tổng Công ty mua 51% cổ phần của Công ty CP gạch Đông Nam Á vào ngày 31/08/2018. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn là 10 năm kể từ ngày 31/08/2018.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.15 Phải trả người bán**

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	55.968.741.877	55.968.741.877	67.245.858.315	67.245.858.315
Công ty CP Vitaly	643.448.135	643.448.135	285.403.112	285.403.112
CTy TNHH SX-TM Bao Bì Phương Nam	1.321.275.245	1.321.275.245	1.740.920.935	1.740.920.935
Chi nhánh công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại Bà Rịa- Vũng Tàu	1.969.563.922	1.969.563.922	5.187.464.544	5.187.464.544
Công ty TNHH xăng dầu Thành tâm	2.731.791.631	2.731.791.631	3.467.718.173	3.467.718.173
Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát	1.532.113.538	1.532.113.538	762.879.110	762.879.110
Công ty TNHH Hải Tùng	-	-	8.712.478.500	8.712.478.500
Các đối tượng khác	41.668.829.615	41.668.829.615	47.088.993.941	47.088.993.941
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.968.741.877	55.968.741.877	67.245.858.315	67.245.858.315
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.561.127.375</i>	<i>1.561.127.375</i>	<i>1.472.278.832</i>	<i>1.472.278.832</i>

5.16 Chi phí phải trả

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	14.419.768.680	14.960.287.163
Lãi vay phải trả	144.201.682	803.025.375
Chi phí gia công đá xô bờ tại Phước Hòa	4.924.076.552	6.654.250.041
Trích trước các khoản hỗ trợ, chiết khấu bán hàng	1.307.544.215	1.236.847.376
Chi phí khác	8.043.946.231	6.266.164.371
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14.419.768.680	14.960.287.163

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.17 Phải trả khác**

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	38.722.950.631	38.722.950.631	37.430.145.960	37.430.145.960
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	27.383.235.661	27.383.235.661	17.435.655.141	17.435.655.141
Kinh phí công đoàn	308.929.560	308.929.560	234.398.020	234.398.020
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	600.311.676	600.311.676	209.740.697	209.740.697
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát	594.580.798	594.580.798	732.580.798	732.580.798
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	88.322.402	88.322.402	88.322.402	88.322.402
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.747.570.534	9.747.570.534	18.729.448.902	18.729.448.902
b) Dài hạn	49.892.806.661	49.892.806.661	49.638.014.561	49.638.014.561
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.142.221.729	9.142.221.729	9.073.228.134	9.073.228.134
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	40.750.584.932	40.750.584.932	40.750.584.932	40.750.584.932
Cộng	88.615.757.292	88.615.757.292	87.068.160.521	87.068.160.521
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>40.750.584.932</i>	<i>40.750.584.932</i>	<i>40.750.584.932</i>	<i>40.750.584.932</i>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
<i>a1) Vay ngắn hạn ngân hàng</i>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	629.670.533.202	629.670.533.202	429.096.090.279	629.344.191.027	829.918.633.950	829.918.633.950
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	629.362.533.202	629.362.533.202	429.019.090.278	629.267.191.026	829.610.633.950	829.610.633.950
Ngân hàng NN & P.TNT - Chi nhánh 5	304.442.464.199	304.442.464.199	215.113.740.591	390.935.948.622	480.264.672.230	480.264.672.230
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) Hội Sở	180.763.577.333	180.763.577.333	107.577.282.023	114.448.075.520	187.634.370.830	187.634.370.830
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 TPHCM	24.500.000.000	24.500.000.000	15.300.000.000	12.000.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	71.605.806.950	71.605.806.950	49.775.584.336	52.030.683.556	73.860.906.170	73.860.906.170
Các khoản vay cá nhân	5.500.000.000	5.500.000.000	31.352.483.328	44.852.483.328	19.000.000.000	19.000.000.000
	9.900.000.000	9.900.000.000	9.900.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	32.650.684.720	32.650.684.720	-	-	32.650.684.720	32.650.684.720
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	308.000.000	308.000.000	77.000.001	77.000.001	308.000.000	308.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	308.000.000	308.000.000	77.000.001	77.000.001	308.000.000	308.000.000
a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
<i>b1) Vay dài hạn ngân hàng</i>						
<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	76.999.990	76.999.990	-	-	153.999.991	153.999.991
	-	-	-	-	-	-
	76.999.990	76.999.990	-	77.000.001	153.999.991	153.999.991
	76.999.990	76.999.990	-	77.000.001	153.999.991	153.999.991
Tổng	629.824.533.182	629.824.533.182	429.096.090.279	629.498.191.029	830.072.633.941	830.072.633.941



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	1.270.000.000.000	22.161.000.000	(221.823.855.880)	26.037.074.376	491.160.859.690	4.247.685.484	1.591.782.763.670
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	83.441.448.227	(923.357.385)	82.518.090.842
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.216.733.838	(8.216.733.838)	-	-
Điều chỉnh do thanh lý một phần công ty Cổ phần Hóa An	-	-	20.020.000.000	-	(20.020.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.500.000.000)	(7.011.176.317)	(70.511.176.317)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.541.190.804)	(1.404.824.400)	(6.946.015.204)
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	(886.440.000)	(313.560.000)	(1.200.000.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	(44.715.201.552)	(44.715.201.552)	(44.715.201.552)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.270.000.000.000	22.161.000.000	(201.803.855.880)	34.253.808.214	431.722.741.723	(5.405.232.618)	1.550.928.461.439
Số dư tại 01/01/2025	1.270.000.000.000	22.161.000.000	(201.803.855.880)	34.253.808.214	431.722.741.723	(5.405.232.618)	1.550.928.461.439
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	12.107.693.287	2.022.037.907	14.129.731.194
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	37.404.054.595	-	37.404.054.595
Số dư tại ngày 31/03/2025	1.270.000.000.000	22.161.000.000	(201.803.855.880)	34.253.808.214	481.234.489.605	(3.383.194.711)	1.602.462.247.228

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	283.716.370.636	292.395.523.840
Cộng	283.716.370.636	292.395.523.840
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.563.714.637	2.539.449.549
- Chiết khấu, giảm giá hàng bán	2.563.714.637	2.539.449.549
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	281.152.655.999	289.856.074.291

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	234.766.715.908	245.697.103.588
Cộng	234.766.715.908	245.697.103.588

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.104.044.101	694.816.566
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.128.972.743
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.337.097	90.235.349
Cộng	1.155.381.198	1.914.024.658

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.23 Chi phí tài chính**

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Lãi tiền vay	7.927.362.594	9.089.242.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.888.625	34.795.079
		-
Cộng	7.936.251.219	9.124.037.497

5.24 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	1.879.046.505	1.912.698.148
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	158.450.934	271.904.407
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	7.805.123	66.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.237.431	275.899.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.393.760.579	2.539.667.146
Chi phí bằng tiền khác	1.265.566.881	1.112.884.827
Cộng	4.951.867.453	6.113.119.707

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.129.670.272	17.463.073.059
Chi phí vật liệu quản lý	150.003.711	141.195.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	673.322.042	268.070.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.391.451.165	1.555.901.553
Thuế phí và lệ phí	103.586.692	147.252.573
Chi phí dự phòng	(1.869.749.217)	(266.192.086)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.146.828.576	4.167.704.043
Chi phí bằng tiền khác	3.084.355.712	3.716.815.069
Phân bổ lợi thế thương mại	1.562.028.321	1.562.028.321
Cộng	28.371.497.274	28.755.848.116

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại được hưởng	278.554.282	29.873.524
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	5.807.476.124	7.297.395.999
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và các dịch vụ đi kèm	626.950.596	689.456.971
Các khoản khác	322.803.579	231.458.437
Cộng	7.035.784.581	8.248.184.931
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	5.804.335.507	7.257.291.348
Chi phí dịch vụ cho thuê nhà xưởng	412.034.284	412.034.284
Các khoản bị phạt, đền bù	622.953.437	891.127.447
Các khoản khác	404.047.347	238.411.647
Cộng	7.243.370.575	8.798.864.726
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(207.585.994)	(550.679.795)

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2025 VND	Quý 1 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.085.655.380	7.727.677.726
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.085.655.380	7.727.677.726
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	79	61

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày 31/03/2025, Tổng công ty có cam kết thuê hoạt động koong hủy ngang là hợp đồng thuê văn phòng làm việc, thời gian thuê là 36 năm kể từ ngày 01/01/2010, tiền thuê được trả trước một lần cho toàn bộ thời gian thuê

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, một phần văn phòng làm việc, mặt bằng khu thương mại dịch vụ theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****6.2 Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Havali FiCO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan United	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Khoáng sản Số 01	Công ty liên kết của Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác**Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Bà Đỗ Thị Hiếu	Chủ tịch HĐQT	388.479.000	377.500.000
Ông Cao Trường Thụ	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	272.194.000	265.625.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Tổng		708.673.000	715.125.000

Thù lao và lợi ích khác của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024 VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	191.990.000	190.000.000
Bà Trần Linh Chi	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	15.000.000
Ông Lê Văn Huy	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	15.000.000
Tổng		211.990.000	220.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****6.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác (tiếp theo)****Tiền lương và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024
		VND	VND
Ông Cao Trường Thụ	Tổng Giám đốc	358.271.000	337.875.000
Ông Phạm Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	276.609.000	260.875.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Kế toán trưởng	256.194.000	241.625.000
Bà Phạm Thị Mỹ Vân	Nguyên người phụ trách quản trị	-	145.375.000
Bà Nguyễn Lê Dung	Người phụ trách quản trị	96.953.000	-
Tổng		988.027.000	985.750.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024
			VND	VND
Giao dịch mua			4.880.438.628	13.230.900.868
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Mua vật liệu	4.122.228.128	12.403.248.368
Công ty Cổ phần Bao bì Khoáng sản Số 01	Công ty liên kết	Mua vật liệu xây dựng	758.210.500	827.652.500
Giao dịch bán			18.829.807.094	14.917.293.663
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Bán vật liệu	-	3.505.528.777
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán vật liệu	601.088.181	578.405.198
Công ty CP Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết	Bán vật liệu xây dựng	7.970.802.804	5.805.763.545
Công ty TNHH Xây Dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết	Bán vật liệu xây dựng	10.257.916.109	5.027.596.143
Giảm trừ doanh thu			567.205.152	271.124.874
Công ty TNHH Xây Dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết	Giảm trừ doanh thu	567.205.152	271.124.874
Giao dịch khác			40.921.342	170.672.243
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Thu nhập từ hỗ trợ bù gạch bể vỡ	7.466.526	22.575.000
		Giảm giá hàng bán	18.181.668	48.990.762
		Chiết khấu thương mại được hưởng	15.273.148	99.106.481

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN/HN****6.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>			36.380.045.780	40.122.328.716
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Tiền bán hàng	19.734.907.776	23.821.330.443
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Tiền bán hàng	176.801.280	176.801.280
Công ty Cổ phần Xi măng FiCo Tây Ninh	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	224.867.732	438.692.664
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	6.142.866.504	4.895.223.228
Công ty TNHH Xây Dựng FiCO - Corea	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	10.100.602.488	10.790.281.101
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>			27.976.650	27.976.650
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
<u>Phải thu khác</u>			60.647.609.358	60.647.609.358
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
		Nợ trước cổ phần hóa	4.722.757.195	4.722.757.195
		Phải thu khác	3.688.800	3.688.800
Công ty Cổ phần Havalí Fico	Công ty liên kết	Nợ trước cổ phần hóa	5.462.296.435	5.462.296.435
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Công ty liên kết	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Cổ đông lớn	Lãi cho vay	6.923.054.795	6.923.054.795
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>			1.561.127.375	1.472.278.832
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Mua gạch	643.448.135	285.403.112
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết của Công ty con	Mua vật tư	917.679.240	1.186.875.720
<u>Phải trả dài hạn khác</u>			40.750.584.932	40.750.584.932
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Công ty liên kết	Dự án FiCO Tower	40.750.584.932	40.750.584.932

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2024.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Quý này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Cao Trường Thụ

No: ~~44~~/CBTT-FiCO*Ho Chi Minh City, April 28 , 2025***REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION
ON FINANCIAL REPORTS**

To: Hanoi Stock Exchange

Implementing the regulations in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, FiCO Corporation - JSC announces financial statement information (FS) for the first quarter of 2025 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name:

- Stock code: FIC
- Address: 15th Floor Sailing Tower, 111a Pasteur, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City
- Tel: 028 38 212 960 Fax: 028 38 213 233
- Email: dung.nguyen@fico.com.vn
- Website: fico.com.vn

2. Content of published information:

- Financial statements for the first quarter of 2025
 - + Separate financial statements (listed company have no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units); ☐
 - + Consolidated financial statements (Listed company with subsidiaries); ☒
 - + General financial statements (Listed company have an affiliated accounting unit and organize their own accounting apparatus). ☐
- Cases subject to explanation of reasons:
 - + The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion on the financial statements (for reviewed/audited financial statements.....):

Yes ☐

No ☐

Explanatory text in case of "yes":

Yes ☐

No ☐
 - + Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, moving from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

Yes ☐

No ☐

Explanatory text in case of "yes":

Yes ☐

No ☐

- + Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:

Yes ☒

No ☐

Explanatory text in case of "yes":

Yes ☒

No ☐

- + Profit after tax in the reporting period is at a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Yes ☐

No ☐

Explanatory text in case of "yes":

Yes ☐

No ☐

This information was announced on the company's website on April 29, 2025 at the link: <https://www.fico.com.vn/co-dong/thong-tin-danh-cho-co-dong>

Attached documents:

- Financial statements for the first quarter of 2025;
- Explanatory text.

FICO CORPORATION - JSC



Nguyễn Lê Dung

FICO CORPORATION-JSC
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER I/ 2025

Ho Chi Minh City, April 2025



FICO CORPORATION-JSCFloor 15, Sailing Tower, 111A Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	Page
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	01 - 02
INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Consolidated Balance Sheet	03 - 05
Interim Consolidated Income Statement	06
Interim Consolidated Cash Flow Statement	07
Notes to The Interim Consolidated Financial Statements	08 - 43

FICO CORPORATION - JSC

Floor 15, Sailing Tower, 111A Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**THE CORPORATION**

FICO CORPORATION-JSC ("the Corporation") formerly known as Building Materials Corporation No.1, was incorporated according to the Decision No. 90/TTg dated 07 March 1994 and Decision No.997/BXD-TCLD dated 20 November 1995 issued by the Minister of Construction.

In accordance with the Decision No.2438/QĐ-BXD dated 30 December 2005 issued by the Minister of Construction, FICO CORPORATION-JSC was re-organized and operated under the Parent - Subsidiary Corporation model. Business registration certificate of State-owned enterprise was re-registered for the first time of the Corporation with No.4106000303 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City dated 06 September 2006.

In accordance with the Decision No.614/QĐ-BXD dated 10 June 2010 issued by the Minister of Construction, the Corporation was transformed into One member Limited Company and operating under Enterprises Law.

In accordance with Decision 1874/QĐ-TTg dated 03 November 2015, the Prime Minister approved the Corporation's equitization plan and the Corporation officially transformed into Joint Stock Company and operating under Joint Stock Company Business Registration Certificate code 0300402493 dated 1 October 2016, which was amended for the twelfth on 23 May 2023 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Corporation's headquarter is located at Floor 15, Sailing Tower, 111A Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS**BOARDS OF MANAGEMENT**

On April 22, 2021, the Corporation held the Annual General Meeting of Shareholders for 2021. The meeting unanimously approved Resolution No. 02/NQ-ĐHCHĐ dated April 22, 2021, regarding the re-election of the Board of Directors for the term 2021 - 2026, with the following list:

Ms	Do Thi Hieu	Chairman
Mr	Cao Truong Thu	Member
Mr	Pham Viet Thang	Member
Mr	Dang Minh Thua	Member
Mr	Nguyen Xuan Thang	Member

Members of the Boards of General Directors who held the Corporation during the period and at the date of this report are as follows:

Board of General Directors

Mr	Cao Truong Thu	General Director
Mr	Pham Viet Thang	Deputy General Director

FICO CORPORATION - JSC

Floor 15, Sailing Tower, 111A Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the interim balance sheet date, affecting the financial position and operation of the Corporation which would require adjustments to or disclosures to be made in the Interim Consolidated Financial Statements for the period ended 31/03/2025.

THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the Interim Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position as well as of its incomes and cash flow of the statements for the year of the Corporation. In preparing these Interim Consolidated Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Design, implement, and maintain an internal control system related to the preparation and fair presentation of the Interim Consolidated Financial Statements to ensure that the Interim Consolidated Financial Statements are free from material misstatements, whether due to fraud or error.
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements of the Corporation on the going-concern basis, except for the cases in that the going-concern assumption is considered inappropriate.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing the Interim Consolidated Financial Statements.

The Corporation's of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the Interim Interim Consolidated Financial Statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant legal regulations to preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Cao Truong Thu
General Director

Ho Chi Minh City, April 28, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 March 2025

ASSETS	Codes	Notes	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
A - CURRENT ASSETS (100 = 110+120+130+140+150))	100		1,254,244,644,441	1,392,183,465,355
I- Cash and cash equivalents	110	5.1	113,460,712,330	223,142,986,686
1. Cash	111		93,460,712,330	204,036,270,661
2. Cash equivalents	112		20,000,000,000	19,106,716,025
II- Short-term financial investments	120		269,062,496,731	269,713,470,009
1. Trading securities	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Provision for decrease in value of trading securities	122		(5,250,335,701)	(5,250,335,701)
3. Investments held to maturity	123	5.2	262,885,256,731	263,536,230,009
III- Short-term receivables	130		261,895,357,474	255,279,930,837
1. Short-term receivables from customers	131	5.3	301,910,721,880	300,353,978,968
2. Prepayments to sellers in short-term	132		11,790,833,030	10,889,610,597
3. Other short-term receivables	136	5.4	99,988,211,145	97,700,499,070
4. Provision for uncollectible short-term receivables	137	5.5	(153,884,792,703)	(155,754,541,920)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		2,090,384,122	2,090,384,122
IV- Inventories	140	5.6	585,490,957,641	638,382,564,051
1. Inventories	141		619,655,807,827	672,548,295,157
2. Provision against devaluation of goods in stock	149		(34,164,850,186)	(34,165,731,106)
V- Other short-term assets	150		24,335,120,265	5,664,513,772
1. Short-term prepaid expenses	151	5.7	22,707,496,381	3,173,557,766
2. Deductible VAT	152		530,357	738,464,716
3. Taxes and other receivables from the State	153		1,627,093,527	1,752,491,290

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 March 2025

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - LONG-TERM ASSETS	200		1,331,841,938,035	1,338,782,909,809
I Long-term receivables	210		35,098,892,054	33,840,758,916
1. Other long-term receivables	216	5.4	35,098,892,054	33,840,758,916
II Fixed assets	220		229,346,955,397	238,201,932,052
1. Tangible fixed assets	221	5.8	168,469,317,809	176,560,418,726
- Cost	222		981,153,128,038	981,153,128,038
- Accumulated depreciation	223		(812,683,810,229)	(804,592,709,312)
2. Finance lease fixed assets	224	5.9	524,100,786	622,369,683
- Cost	225		1,572,302,368	1,572,302,368
- Accumulated depreciation	226		(1,048,201,582)	(949,932,685)
3. Intangible fixed assets	227	5.10	60,353,536,802	61,019,143,643
- Cost	228		86,611,158,453	86,611,158,453
- Accumulated amortization	229		(26,257,621,651)	(25,592,014,810)
III. Investment property	230	5.11	10,256,164,281	10,633,468,818
1. Cost	231		31,597,726,547	31,597,726,547
2. Accumulated depreciation	232		(21,341,562,266)	(20,964,257,729)
IV. Long-term unfinished assets	240	5.12	20,440,605,435	19,037,929,198
1. Construction in progress	242		20,440,605,435	19,037,929,198
V. Long-term financial investments	250		961,119,578,794	956,333,582,627
2. Investments in associated companies and joint-ventures	252	5.13	904,879,160,946	900,093,164,779
3. Investments in other units	253	5.13	59,435,569,518	59,435,569,518
4. Provisions for long-term financial investments	254	5.13	(3,195,151,670)	(3,195,151,670)
5. Investments held to maturity	255	5.2	0	0
VI Other long-term assets	260		75,579,742,074	80,735,238,198
1. Long-term prepaid expenses	261	5.7	54,232,021,693	57,825,489,496
2. Good-will	269	5.14	21,347,720,381	22,909,748,702
TOTAL ASSETS(270 = 100+200)	270		2,586,086,582,476	2,730,966,375,164

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 March 2025

RESOURCES	Codes	Notes	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- LIABILITIES	300		983.624.335.248	1.180.037.913.725
I- Short-term liabilities	310		914.549.583.413	1.112.376.718.960
1. Short-term supplier payables	311	5.15	55.968.741.877	67.245.858.315
2. Short-term deferred revenues	312		106.341.486.699	103.804.854.109
3. Taxes and other payables to State	313		30.501.196.081	13.218.694.394
4. Payables to employees	314		20.505.837.356	24.114.712.832
5. Short-term accrued expenses	315	5.16	14.419.768.680	14.960.287.163
6. Short-term unearned revenue	318		108.642.900	-
7. Other short-term payables	319	5.17	38.722.950.631	37.430.145.960
8. Short-term loans and finance lease liabilities	320	5.18	629.670.533.202	829.918.633.950
10. Bonus and welfare fund	322		18.310.425.987	21.683.532.237
II- Long-term liabilities	330		69.074.751.835	67.661.194.765
1. Other long-term payables	337	5.17	49.892.806.661	49.638.014.561
2. Long-term loans and finance lease liabilities	338	5.18	76.999.990	153.999.991
3. Deferred tax payables	341		12.435.466.054	11.546.876.083
4. Provision for long term payables	342		6.669.479.130	6.322.304.130
B- RESOURCES	400		1.602.462.247.228	1.550.928.461.439
I- Owner's equity	410	5.19	1.602.462.247.228	1.550.928.461.439
1. Legal capital	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Other legal capital	414		22.161.000.000	22.161.000.000
3. Assets revaluation reserve	416		(201.803.855.880)	(201.803.855.880)
4. Investment and development funds	418		34.253.808.214	34.253.808.214
5. Retained earnings (Accumulated losses)	421		481.234.489.605	431.722.741.723
- The prior year retained earnings (Accumulated losses)	421a		471.148.834.225	348.281.293.496
- The current year retained earnings (Accumulated losses)	421b		10.085.655.380	83.441.448.227
6. Minority interests	423		(3.383.194.711)	(5.405.232.618)
TOTAL RESOURCES	440		2.586.086.582.476	2.730.966.375.164
(430 = 300+400)				

Ho Chi Minh city, April 28, 2025

Prepared

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Ngan



Nguyen Xuan Hung



Cao Truong Thu

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Quarter I/2025

ITEMS	Codes	Notes	Quarter I		Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter.	
			Current period VND	Previous period VND	Current period VND	Previous period VND
1. Gross sales of merchandise and services	01	5.20	283,716,370,636	292,395,523,840	283,716,370,636	292,395,523,840
2. Less deductions	02	5.20	2,563,714,637	2,539,449,549	2,563,714,637	2,539,449,549
3. Net sales of merchandise and services (10=01-02)	10	5.20	281,152,655,999	289,856,074,291	281,152,655,999	289,856,074,291
4. Cost of goods sold	11	5.21	234,766,715,908	245,697,103,588	234,766,715,908	245,697,103,588
5. Gross profit from sales of merchandise and services (20 = 10-11)	20		46,385,940,091	44,158,970,703	46,385,940,091	44,158,970,703
6. Financial income	21	5.22	1,155,381,198	1,914,024,658	1,155,381,198	1,914,024,658
7. Financial expenses	22	5.23	7,936,251,219	9,124,037,497	7,936,251,219	9,124,037,497
In which: Interest expenses	23		7,927,362,594	9,089,242,418	7,927,362,594	9,089,242,418
8. Share of net profit of associates and joint ventures	24		9,984,784,371	9,943,129,139	9,984,784,371	9,943,129,139
9. Selling expenses	25	5.24	4,951,867,453	6,113,119,707	4,951,867,453	6,113,119,707
10. General and administration expenses	26	5.25	28,371,497,274	28,755,848,116	28,371,497,274	28,755,848,116
10. Operating profit (loss) {30 = 20+(21-22)+24. (25+26)}	30		16,266,489,714	12,023,119,180	16,266,489,714	12,023,119,180
12. Other income	31	5.26	7,035,784,581	8,248,184,931	7,035,784,581	8,248,184,931
13. Other expenses	32	5.26	7,243,370,575	8,798,864,726	7,243,370,575	8,798,864,726
14. Profit (loss) from other activities (40 = 31-32)	40		(207,585,994)	(550,679,795)	(207,585,994)	(550,679,795)
15. Accounting profit (loss) before tax (50 = 30+40)	50		16,058,903,720	11,472,439,385	16,058,903,720	11,472,439,385
16. Current tax expense	51		3,523,567,906	2,550,690,160	3,523,567,906	2,550,690,160
17. Deferred tax income/(expense)	52		427,642,527	427,642,527	427,642,527	427,642,527.00
18. Net profit (loss) after tax (60 = 50-51-52)	60		12,107,693,287	8,494,106,698	12,107,693,287	8,494,106,698
19. Profit after tax of Parent Company	61		10,085,655,380	7,727,677,726	10,085,655,380	7,727,677,726
20. Profit after tax of Non-controlling interest	62		2,022,037,907	766,428,972	2,022,037,907	766,428,972
21. Earnings per share	70	5.27	79	61	79	61

Prepared



Nguyen Thi Ngan

Chief Accountant



Nguyen Xuan Hung

Ho Chi Minh city, April 28, 2025
General Director



Cao Truong Thu

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Quarter I/2025

ITEMS	Codes	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter.	
		Current period VND	Previous period VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	16,058,903,720	11,472,439,385
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets and investment real property	02	10,794,309,513	9,993,877,528
- Provisions	03	(1,523,455,137)	(110,884,144)
- Profits / losses of exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	1,432,768	(12,885,621)
- Profits/losses from investment	05	(1,104,044,101)	(1,823,789,309)
- Interest expense	06	7,927,362,594	9,089,242,418
3. Operating profit before movements in working capital	08	32,154,509,357	28,608,000,257
- (Increase) decrease in receivables	09	(7,450,737,441)	618,812,001
- (Increase) decrease in inventories	10	52,892,487,330	20,698,507,311
- Increase (decrease) in accounts payable	11	46,749,098,425	11,784,024,099
- (Increase) decrease in prepaid expenses	12	(15,940,470,812)	(20,047,821,109)
- Interest paid	14	(8,586,186,287)	(9,600,310,378)
- Corporate income tax paid	15	(10,473,209,982)	(3,103,665,933)
- Other cash outflows	17	(1,654,721,850)	(5,549,247,404)
Net cash from operating activities	20	87,690,768,740	23,408,298,844
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,113,948,051)	(560,159,259)
- Cash outflow for lending and buying debt instruments of other companies	23	(40,500,000,000)	-
- Cash recovered from lending and selling debt instruments of other	24	41,150,973,278	3,600,000,000
- Cash recovered from investments in other entities	26	-	2,658,230,116
- Loan interest, dividends and profits shared received	27	3,413,821,003	1,614,253,473
Net cash used in investing activities	30	2,950,846,230	7,312,324,330
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
- Proceeds from borrowings	33	429,096,090,279	627,875,926,938
- Repayments of borrowings	34	(629,344,191,027)	(725,956,981,551)
- Repayments of obligations under finance lease	35	(77,000,001)	(210,333,343)
Net cash from finance activities	40	(200,325,100,749)	(98,291,387,956)
Net cash inflows/(outflows) (50 = 20+30+40)	50	(109,683,485,779)	(67,570,764,782)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	223,142,986,686	206,505,394,155
Effects of changes in foreign exchange rates	61	1,211,423	13,627,901
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	113,460,712,330	138,948,257,274

Prepared



Nguyen Thi ngan

Chief Accountant



Nguyen Xuan Hung

Ho Chi Minh city, April 28, 2025

General Director



Cao Truong Thu

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1. COMPANY INFORMATION

1.1 Structure of ownership

FICO CORPORATION-JSC formerly known as Building Materials Corporation No.1, was incorporated according to the Decision No. 90/TTg dated 07 March 1994 and Decision No.997/BXD-TCLD dated 20 November 1995 issued by the Minister of Construction.

In accordance with the Decision No.2438/QĐ-BXD dated 30 December 2005 issued by the Minister of Construction, FICO CORPORATION-JSC was re-organized and operated under the Parent - Subsidiary company model. Business registration certificate of State-owned enterprise was re-registered for the first time of the Corporation with No.4106000303 by Department of planning and investment of Ho Chi Minh City dated 06 September 2006.

In accordance with the Decision No.614/QĐ-BXD dated 10 June 2010 issued by the Minister of Construction, the Corporation was transformed into One member Limited Company and operating under Enterprises Law.

The Corporation officially converted to a Joint Stock Company and operates under the Joint Stock Company business registration certificate number 0300402493, which was amended for the twelfth on 23 May 2023 by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Name: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Abbreviated Corporation name: FICO Co., JSC

The charter capital of the Corporation, according to the Joint Stock Company business registration certificate, is 1,270,000,000,000 VND.

The Corporation's headquarter is located at Floor 15, Sailing Tower, 111A Pasteur Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

Ownership of capital as of March 31, 2025:

Shares holders	As at 31/03/2025			As at 01/01/2025		
	Rate (%)	Number of Shares	Par value of Shares (VND)	Rate (%)	Number of Shares	Par value of Shares (VND)
State Capital Investment Corporation (SCIC) - Limited Liability Company	40.08%	50,900,100	509,001,000,000	40.08%	50,900,100	509,001,000,000
Xuan Cau Investment Joint Stock Company	40.00%	50,800,000	508,000,000,000	40.00%	50,800,000	508,000,000,000
Others	19.92%	25,299,900	252,999,000,000	19.92%	25,299,900	252,999,000,000
Total		127,000,000	1,270,000,000,000		127,000,000	1,270,000,000,000

(*) On August 31, 2020, the Ministry of Construction transferred the representative ownership rights of the State to the State Capital Investment Corporation (SCIC) (according to the minutes of the transfer of representative ownership rights at FICO Corporation – Joint Stock Company).

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**1.2 Operating industry and principal activities**

The activities of the Corporation include:

Consulting, brokerage, auction real estate, auction of land use rights (Real estate business services: real estate brokerage, real estate valuation, delivery floor real estate consultancy, real estate consultancy, real estate auction, real estate advertising, real estate management); Manufacture of spare parts and accessories for motor vehicles and engines (manufacture of spare parts, specialized motor vehicles for the construction industry, production of building materials); Wholesaling materials, installation equipment in construction (trading, importing, and exporting building materials, materials, materials, and products for the construction industry, building materials); Sale of spare parts and auxiliary parts of automobiles and other motor vehicles (trading, import, and export of spare parts, equipment, specialized motor vehicles for the construction industry, production of building materials); Wholesaling automobiles and other motor vehicles (trading, importing, and exporting specialized motor vehicles for the construction industry, building materials production);

Other mining (mining and processing minerals, raw materials, and additives for construction); Building all kinds of houses (civil and industrial construction); Constructing other civil engineering works (construction of irrigation works, hydroelectricity, residential areas, industrial parks, export processing zones); Architectural and engineering consultancy services (Design of civil engineering works, design of urban technical infrastructure works, supervision of construction and completion of civil works Consultancy on investment in production of raw materials, building materials, surveying maps); Consultancy on the management of application and transfer of technologies for the production of raw materials and construction materials); Vocational education (human resource training); Trading the port, renting premises, offices, workshops, warehouses); Freight transport by road; short stay (hotel business - not working in the office); Restaurant and Catering Services (Restaurant-Not at the Headquarters); Activities of sports facilities (activities of the aesthetic club); Other production (production of construction materials, materials, materials, and products for the construction industry, production of construction materials - not produced at the head office); Manufacture of other special-purpose machines (specialized motor vehicles for construction industry, construction materials production - Not produced at the head office); Exploiting stone, sand, gravel, clay (not produced at the head office); Construction of railway and road works (construction of transport works, urban technical infrastructure); Other specialized construction activities (foundation and infrastructure treatment, weak soil); Freight inland waterway; Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products (Wholesale of coal, lignite, peat, charcoal, coke, fuel diesel, fuel oil).

Principal activities of the Corporation and its subsidiaries in the period: Wholesale of materials, equipment installed in the construction, exploitation of stone, sand, gravel, clay; Construction of civil engineering works, real estate business.

1.3 Declaration on the comparability of information on the Interim Interim Consolidated Financial Statements

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance. Therefore, the information and figures presented in the financial statements are comparable

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**1.4 The Corporation's structure***List of consolidated subsidiaries*

<u>No</u>	<u>Name</u>	<u>Activitives</u>	<u>Equity interest</u>	<u>Vote interest</u>
1	Phuoc Hoa FiCO Joint Stock Company	Manufacturing construction stone and granite.	73,87%	73,87%
2	Tan Dinh FiCO Construction Mechanics Joint Stock Company	Mechanical; trading of materials; equipment installed	64,24%	64,24%
3	Cam Ranh Ficosand Company Limited	Manufacturing and trading sand	100,00%	100,00%
4	Fico Trading Building Materials Company Limited	Manufacturing and trading construction materials	100,00%	100,00%
5	Asean Tiles Corporation	Manufacturing and trading bricks	51,00%	51,00%
6	Thanh Thanh Ceramic Joint Stock Company.	Manufacturing and trading bricks	51,44%	51,44%
7	Fico Commerce Product One member Company Limited	Trading of Fico products	100,00%	100.00%

Subsidiaries: As at March 31, 2025 The Corporation has the following subsidiaries:

<u>No</u>	<u>Branches Name</u>	<u>Address, Branch code</u>
1	Branch of Building Materials Corporation No. 1 - Joint Stock Company - Thong Nhat Stone Mining Factory	Hamlet 3, Song Trau Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province. Branch code: 0300402493-002
2	Branch of Building Materials Corporation No. 1 - Joint Stock Company - FiCO Building Materials Trading Company	15th Floor, Sailing Tower Building – 111A Pasteur, District 1, Ho Chi Minh City Branch code: 0300402493-007
3	Branch of Building Materials Corporation No. 1 - Joint Stock Company - FiCO Dong Nai Branch.	5, Street 16 A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province. Branch code: 0300402493-010
4	Branch of Building Materials Corporation No. 1 - Joint Stock Company - FiCO Binh Duong Branch	Lot F, Street 2B, Dong An Industrial Park, Thuan An Town, Binh Duong Province Branch code: 0300402493-014
5	Branch of Building Materials Corporation No. 1 - Joint Stock Company - Cam Ranh Fico Sand Company	Tan Hai Hamlet, Cam Hai Tay Commune, Cam Lam District, Khanh Hoa province. Branch code: 0300402493-006

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**1.4 The Corporation's structure (Continued)**

Associates : As at March 31, 2025

No	Name	Main Activities	Equity interest	Vote interest
1	Fico Tay Ninh Cement Joint Stock Company	Cement production	25,84%	25,84%
2	Hoa An Joint Stock Company	Exploiting and processing minerals, construction materials	23,73%	23,73%
3	Vitaly Joint Stock Company	Manufacture and sale of construction materials, Trading in houses	30,75%	30,75%
4	Havali Fico Joint stock Company	Production of glass, glass products, refractory products	20%	20%
5	Fico- Corea Construction Investment Company Limited	Providing technical services for treating soft soil for construction works	49,5%	49,5%
6	Tan Bach Viet Construction Investment Company Limited	Construction civil and industry building	29%	29%
7	Fico Pan- United Concrete Joint Stock Company	Production of commercial concrete	45%	45%
8	Fico High Technology Joint Stock Company	Production of brick and concrete products	45%	45%

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**Fiscal year**

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

The interimconsolidated financial statements for the first quarter are prepared for the period from January 01 to March 31 annually.

Accounting currency

The Interim Consolidated Financial Statements are expressed in Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**Accounting System**

The Corporation applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT- BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT- BTC dated 22 December 2014.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES****Statements for the compliance with Accounting Standards and System**

The Board of General Directors affirms that all requirements of the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting System, as issued and currently in effect, have been fully complied with in the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements for the period from January 1, 2025 to March 31, 2025.

Basis of preparation of the Interim Consolidated Financial Statements

The Interim Consolidated Financial Statements combine the financial statements of the Company and the financial statements of the companies controlled by the Company (its subsidiaries) prepared based on the application of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance. This control is achieved when the Corporation is able to control the financial and operating policies of the investee companies in order to derive benefits from their operations.

The operation results of subsidiaries that were purchased or sold in the financial year are presented in the Corporate's Interim Consolidated Financial Statements from the day they were purchased to the day the investment in those subsidiaries was sold.

In case of necessity, the Financial Statements of the Subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Corporation and other subsidiaries are the same.

All inter-company transactions and balances are eliminated on consolidation.

Non-controlling interests in the net assets of consolidated subsidiaries are identified separately from the Corporation's equity therein. Non-controlling interests consist of the amount of those interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses corresponding to the interests of non-controlling shareholders that exceed their share of the total equity of the subsidiary are deducted from the interests of the Company, unless the non-controlling shareholders have a binding obligation and the ability to compensate for those losses.

Business consolidation

The assets, liabilities, and contingent liabilities of the Subsidiary are determined at their fair values at the date of acquisition of the Subsidiary. Any additional amount between the purchase price and the total fair value of the acquired asset is recognized as business advantage. Any deficit between the purchase price and the total fair value of the acquired asset is recognized in the consolidated income statement of the accounting period in which the acquisition of the subsidiary occurred.

Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Corporation's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities of a subsidiary, associate, or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is recognized as an asset and is amortized over its estimated useful life of 10 years.

On disposal of a subsidiary, associate, or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortized goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****The type of exchange rates applied in accounting***For transactions in foreign currencies*

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates at the date of the transaction, differences arising in practice are recognized as financial income/expense in the interim consolidated income statement.

Revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the date of Interim Consolidated Financial Statements:

- (i) The balances denominated in foreign currencies are recorded as assets (Cash, receivables): Revalued at the buying rate of the Commercial Joint Stock Banks which the Corporation usually uses in respect of receivables denominated in foreign currencies as at March 31, 2025
- (ii) The balances denominated in foreign currencies are recorded as payables (Trade payables, loans): Revalued at the selling rate of the Commercial Joint Stock Banks where the Corporation usually uses as at March 31, 2025

Foreign exchange differences arising from the revaluation are transferred to accounts - 413 Exchange rate differences, the account balance will be transferred to financial income or expense at the time of Interim Consolidated Financial Statements.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits, recorded on an accrual basis of actual income and expenditure.

Cash equivalents comprise short-term investments and time deposits with a maturity of no more than 3 months from the date of investment, which can be easily converted into a known amount of cash and pose no risk in conversion to cash at the reporting date.

Financial investments*Trading securities*

Trading securities are those held by the Corporation for trading purposes (including securities with a maturity of more than 12 months that are bought and sold for profit), such as: listed stocks and bonds on the stock market; various other securities and financial instruments.

Trading securities are recorded at cost and determined based on the fair value of the payments at the time of the transaction. The recognition of trading securities occurs when the Company has ownership rights, specifically as follows:

- ❖ Listed securities are recognized at the time of trade matching (T+0).
- ❖ Unlisted securities are recognized at the time of official ownership rights are acquired in accordance with legal regulations.

An allowance for diminution in the value of trading securities is made in conformity with current accounting regulations.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Financial investments (Continued)**Held to maturity investments

Investments held to maturity include time deposits (including promissory notes and treasury bills), bonds, mandatory redeemable preferred shares, and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, as well as other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded at cost and are assessed based on their fair value according to the recoverability of the investment.

Loans

These are loans based on agreements between the parties but are not traded on the market like securities.

All loans classified as monetary items with foreign currency denominated principal will be revalued at the actual exchange rate at the time of preparing the Interim Consolidated Financial Statements.

Provisions for doubtful loans are established for each problematic loan based on the overdue period of the principal repayment according to the original debt commitment (without considering any debt extensions between the parties) or based on the expected loss that may occur.

Investments in associates and other investments

- Investments in associates that the Corporation has significant influence over are measured at cost on the Interim Interim Consolidated Financial Statements.

The profit distributions that the Corporation receives from the accumulated profits of the associates after the Corporation gains control are recognized in the Corporation's operating results for the year. Other distributions are considered as a recovery of investments and are deducted from the investment value.

- Other investments: Are recorded at cost

Provision for devaluation of investments

Provisions for losses on investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are established when these companies incur losses that may lead to the investor potentially losing capital or when there is a provision for impairment of the value of investments in these companies.

For other investments, the provision for impairment is based on the fair value of the investment at the time of provision. If the fair value cannot be determined, the provision is based on the losses of the investee.

Receivables

Accounts receivable are monitored in detail by collection term, debtor, currency type, and other factors according to the management needs of the Corporation.

Accounts receivable, including receivables from customers and other receivables, are recognized based on the principle of:

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Receivables (Continued)**

- Receivables from customers include trade receivables arising from the buying and selling transactions between the Company and buyers (who are independent entities from the seller, including receivables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and associates). Trade receivables are recognized in accordance with revenue recognition standards based on invoices and supporting documents.
- Other receivables include amounts that are not of a trade nature.

Accounts receivable are classified as Current and Non-current on the Balance Sheet based on the remaining term of the receivables at the date of preparing the Interim Consolidated Financial Statements.

Provision for doubtful receivables is established for each doubtful account based on the overdue period of the principal repayment according to the original debt commitment (not considering any debt extensions between the parties), or when there are signs of collectibility issues due to the debtor being in bankruptcy, undergoing liquidation, missing, or fleeing.

Inventories

Inventories are determined based on cost; if the cost of inventory is higher than its net realizable value, it must be measured at net realizable value. The cost of inventory includes direct material costs, direct labor costs, and manufacturing overhead, if any, incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the costs to complete and the marketing, selling, and distribution costs incurred. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method. The value of goods sold is calculated using the weighted average cost method.

The Corporation's provision for inventory impairment is established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Corporation is allowed to set up provisions for obsolete, damaged, or substandard inventory when the actual value of the inventory exceeds its net realizable value at the end of the accounting period.

Accounting Principles and Depreciation of Tangible and Intangible Fixed Assets

The Corporation manages, utilizes, and depreciates fixed assets in accordance with the guidelines provided in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016.

a. Accounting Principles**Tangible Fixed Assets**

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Accounting Principles and Depreciation of Tangible and Intangible Fixed Assets (Continued)**Intangible fixed assets

- ❖ Land use rights: This includes all actual costs incurred by the Coporation directly related to the area of land used, including: payments made to obtain land use rights, compensation costs, site clearance costs, land leveling expenses, and registration fees, etc.
- ❖ Land use rights with a definite term are presented at cost less accumulated depreciation.
- ❖ Management software: is initially recorded at purchase price and is depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life.

b. Depreciation Method

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life. The specific depreciation periods are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	08-25
Machinery and equipment	06-10
Motor vehicles	05-08
Office equipment	03-05
Other	08-20

Intangible fixed assets consist of land use rights with a definite term, which are depreciated using the straight-line method based on the validity period of the land use rights certificate. Land use rights with an indefinite term are recorded at cost and are not subject to depreciation.

Intangible fixed assets include management software, which is depreciated over a period of 2 to 20 years.

Financial lease as lessee

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. All other leases are considered operating leases.

The company is the lessor.

The company recognizes the carrying amount of assets under finance leases as a receivable, at the net investment value in the finance lease contract. Finance lease income is allocated to accounting periods to maintain a consistent periodic interest rate on the net investment balance of the finance lease. Operating lease income is recognized on a straight-line basis over the lease term. Initial direct costs incurred during the negotiation and signing of an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and amortized on a straight-line basis over the lease term.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Financial lease as lessee (Continued)**

The company is the lessee.

The company recognizes leased assets under finance leases as its assets at the fair value of the leased asset at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is recorded on the Balance Sheet as a finance lease liability. Lease payments are apportioned between finance costs and the reduction of the lease liability to ensure a constant periodic interest rate on the remaining balance of the liability. Finance costs are recognized in profit or loss, unless they are directly attributable to the leased asset, in which case they are capitalized in accordance with the company's policy on borrowing costs (see further details below). Operating lease payments are recognized in profit or loss on a straight-line basis over the lease term. Any amounts received or receivable to incentivize signing the operating lease are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

Investment Properties

Investment properties include land use rights and buildings, structures held by the Corporation for the purpose of earning rentals or awaiting higher price, which is stated at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of investment property includes all expenses (cash and cash equivalents) paid by the Company, or the fair value of other amount exchanged to acquire the investment property by the time of purchase or construction of the investment property.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized should be added to the net-book value of the investment property when it is probable that future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property will flow to the enterprise and an increase in the cost of the investment property shall be recorded.

Depreciation: Investment properties for rental are depreciated using the straight-line method to gradually deduct the asset's original value over its estimated useful life. The company does not depreciate investment properties that are held for capital appreciation.

Construction in Progress

Assets under construction for production, leasing, management, or any other purposes are recorded at cost. This cost includes related service expenses and interest expenses in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets is applied similarly to other assets, starting from when the asset is in a state of readiness for use.

Repair Expenses

Prepaid expenses reflect actual costs that have been incurred but are related to the results of business operations over multiple accounting periods. These expenses are then allocated to the cost of production or business operations in subsequent accounting periods.

Prepaid expenses are recorded at their historical cost and classified as either current or non-current assets on the balance sheet, depending on the duration of the prepaid contract.

Payables

The account payables are monitored in detail by payable terms, payable parties, original currency, and other factors depending on the Corporation's management requirement.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Payables (Continued)**

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than the amount to be paid. They are classified as follows:

- ✓ Trade payables: Include commercial amounts payables arisen from purchase of goods, services or asset between the Company and sellers, which are independent with the Corporation;
- ✓ Other payables: Include non-commercial amounts payables, or amounts payables relating to trading in goods or services.

Recognition and capitalization principles for borrowing costs.

All other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards "Borrowing cost".

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

Provision for payables

The recognized amount of a provision for payables is the best estimate of the amount that will be required to settle the present obligation as at the fiscal year end date or balance sheet date.

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Retained earnings are determined based on the post-tax business results and the distribution of profits or handling of losses by the Corporation.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting up funds under the Corporation's Charter as well as the provisions of law and approved by the Shareholders at the Annual General Meeting of the Corporation.

Dividends are declared and paid based on the estimated profits earned. Official dividends are declared and paid in the following fiscal year from retained earnings, based on the approval of the shareholders at the Corporation's annual general meeting.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Revenue and other income recognition**

Revenue from the sale of goods shall be recognized if it simultaneously meets the following five (5) conditions:

- a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and reward of ownership of the goods;
- b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- c) The amount of revenue can be measured reliably;
- d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- e) Costs related to transactions can be determined

Revenue from services

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be reliably measured;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) Identify the completed work as at the consolidated balance sheet date; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

Revenue from interest income, dividends and profits received and other income: The revenue is recognized when the Corporation can obtain economic benefits from the above activities and when it is reliably measured.

Revenue deductions

Revenue deductions include:

- Trade discount: Is a reduction for customers having bulk purchasing, excluding commercial discounts for buyers shown in VAT invoices or sales invoices.
- Sales allowances: Is deduction for customers who purchase defect products, low-quality and deteriorated goods or goods with incorrect specification as stated in economic contracts; excluding sales discounts for customers presented in VAT or sales invoices.
- Returned goods: Due to violation of commitments, economic contracts, low quality or incorrect types and specifications.

Cost of good sold

Cost of goods sold or services rendered including the cost of products, goods, services sold during the period is recorded corresponding to revenue of the period.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Finacial expenses**

Financial expenses reflect expenses incurred during the period, which mainly include borrowing costs, discounts for buyers deferred sales interest, provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities and loss on exchange rates.

Current corporate income tax and deferred tax expenses

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): Is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

- Current income tax expenses: Are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.
- Deferred corporate income tax expenses: Is the amount of corporate income tax payable in the future arising from: recognition of deferred tax payable during the year; reversal of deferred tax assets recognized from previous years; no deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from transactions are recognized directly in equity.

The Corporation has an obligation to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable profits

Accounting estimate

The preparation of the Interim Interim Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Interim Interim Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates and assumptions.

Financial InstrumentInitial recognition**Financial Asset**

At initial recognition, a financial asset is recognized at its cost, including any directly attributable transaction costs incurred in acquiring the financial asset.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, cash equivalents, short-term receivables, other receivables, deposits, loans, both listed and unlisted financial instruments, and derivative financial instruments.

Financial Liabilities

At initial recognition, financial liabilities are recognized at their cost, including any directly attributable transaction costs incurred in issuing the financial liabilities.

The Corporation's financial liabilities include accounts payable to suppliers, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, loans, and derivative financial instruments.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**4. SUMMARY OF SINGIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)****Financial Instrument (Continued)**Subsequent measurement

Currently, there are no regulations regarding the subsequent measurement of financial instruments after initial recognition.

Earnings per shares

Basic earnings per share for ordinary shares are calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders, after deducting the amount allocated to the reward and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted earnings per share is determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of potential dilutive ordinary shares, including convertible bonds and stock options.

Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of the relationship is focused more than its legal form.

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5. INFORMATION SUPPLEMENTING THE ITEMS IN THE INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET, INCOME STATEMENT.

5.1 Cash and cash equivalents

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	4,440,363,230	3,798,320,958
Cash in banks	89,020,349,100	200,237,949,703
Cash equivalents	20,000,000,000	19,106,716,025
Total	113,460,712,330	223,142,986,686

5.2 Investments held to maturity

Held-to-maturity investments are presented as time deposits in VND with maturities over 3 months but less than 1 year at a commercial bank.

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
Short term	262,885,256,731	262,885,256,731	263,536,230,009	263,536,230,009
- Term deposit	262,885,256,731	262,885,256,731	263,536,230,009	263,536,230,009
Long term	-	-	-	-
- Bond	-	-	-	-
Total	262,885,256,731	262,885,256,731	263,536,230,009	263,536,230,009

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.3 Short-term receivables from customers

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	301,910,721,880	300,353,978,968
Nhat Khang Ceramic Tiles One Member Co.Ltd	9,297,576,716	7,399,923,036
Vitaly Joint Stock Company	19,734,907,776	23,821,330,443
Chin Phuoc Co.Ltd	10,525,223,512	10,992,966,331
Mekong East Service Trade Manufacturing Construction Co., Ltd. (QL20)	14,248,147,377	14,248,147,377
Hoang Dung Construction Trading Co., Ltd	15,862,179,158	15,862,179,158
STE Hai Phat Co.,Ltd	12,232,134,361	39,762,148,694
Beton 6 Joint Stock Company	11,932,519,621	11,932,519,621
Minh Long Material business joint stock Company	27,648,894,859	4,163,955,622
Phu My Ultra White Float Glass Co., Ltd	11,104,719,219	11,580,656,718
Dai Vuong Thanh Trading and Service One Member Co.Ltd	13,050,614,216	14,592,867,778
Cuong Phat Import-Export Trade Service Co., Ltd	18,147,807,625	14,551,135,858
Others	138,125,997,440	131,446,148,332
b) Long-term	-	-
Total	301,910,721,880	300,353,978,968
<i>In which</i>		
<i>Short-term receivables from related parties</i>	<i>36,380,045,780</i>	<i>40,122,328,716</i>

NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.4 Others receivables

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	Book value	Book value
a) Short-term	99,988,211,145	97,700,499,070
Interest for term deposit	1,078,126,033	3,387,902,935
Advances	6,028,265,321	6,066,444,262
Short-term deposits	9,502,000,081	9,497,990,112
Receivables from Vitaly Joint Stock Company	25,305,660,435	25,305,660,435
Mr Tran Thanh Hai	7,911,266,047	7,911,266,047
Interest receivables- Xuan Cau Investment Joint Stock Company	6,923,054,795	6,923,054,795
Receivables from Truong An Joint Stock Company	1,846,506,273	1,846,506,273
Havali FiCO Joint Stock Company	5,462,296,435	5,462,296,435
Receivables for compensation support funds for the Project in Quarter 4, 5, 6, Thu Thiem Ward, District BT 20 - Cuu Long Joint Stock Company	8,210,292,645	8,210,292,645
Dividends and profits receivable (BMT)	830,040,000	830,040,000
FiCO Investment Joint Stock Company	11,944,956,893	11,944,956,893
Others	9,826,858,187	5,195,200,238
b) Long-term	35,098,892,054	33,840,758,916
Long-term deposits	10,889,842,109	10,480,357,971
Receivables from Tan Bach Viet Construction Investment Company Limited	22,935,400,945	22,935,400,945
Others	1,273,649,000	425,000,000
Cộng	135,087,103,199	131,541,257,986
<i>In which:</i>		
<i>Other receivables from related parties</i>	<i>60,647,609,358</i>	<i>60,647,609,358</i>

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.5 Bad debts

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
The total value of accounts receivable, overdue loans or not yet overdue but difficult to recover	153,938,777,724	53,985,021	155,808,526,941	53,985,021
Hoang Dung Construction Trading Company Limited	15,862,179,158	-	15,862,179,158	-
Dong Me Kong Construction Manufacture Trading Service Company Limited	14,248,147,377	-	14,248,147,377	-
BT 20 - Cuu Long Joint Stock Company	8,210,292,645	-	8,210,292,645	-
Hawaii FICO Joint Stock Company	5,462,296,645	-	5,462,296,645	-
Project for neighborhoods 4-5-6, Tan Dinh Ward, District I	5,118,888,000	-	5,118,888,000	-
Thanh Cao Limited Liability Company	1,239,144,321	-	1,239,144,321	-
Ha Tien Phong Joint Stock Company	1,594,435,202	-	1,594,435,202	-
Branch of Tam Lan Company Limited	1,682,214,996	-	1,682,214,996	-
Branch of Thien An Infrastructure Joint Stock Company	2,215,487,202	-	2,215,487,202	-
Thien A Steel Trading Company Limited	1,629,637,250	-	1,629,637,250	-
Tran Song Anh construction transport trading service one member company limited	1,426,427,860	-	1,426,427,860	-
Constrexin construction investment joint stock company	1,066,484,649	-	1,066,484,649	-
Macrocoz Investment and Construction Joint Stock Company	1,511,999,999	-	1,511,999,999	-
Other	92,671,142,420	53,985,021	94,540,891,637	53,985,021
Total	153,884,792,703		155,754,541,920	

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.6 Inventories

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Original value	Allowances	Original value	Allowances
Materials	52,951,509,334	(1,574,818,162)	68,484,474,349	(1,574,818,162)
Tools	9,240,770,826	(1,058,354,506)	9,050,274,144	(1,058,354,506)
Work in progress	220,648,806,365	-	220,724,046,311	-
Finished goods	181,634,400,879	(12,963,340,943)	210,516,256,791	(12,963,340,943)
Merchandise	135,217,757,023	(18,568,336,575)	142,879,118,815	(18,569,217,495)
Goods in transit for sale	-	-	931,561,347	-
Real estate goods	19,962,563,400	-	19,962,563,400	-
	619,655,807,827	(34,164,850,186)	672,548,295,157	(34,165,731,106)

5.7 Prepaid expenses

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short-term	22,707,496,381	3,173,557,766
Tools and supplies	2,625,449,959	1,710,433,849
Mineral exploitation licensing fee	8,458,257,749	-
Insurance and repair	238,404,890	466,139,249
Land rent, water surface rent	7,433,017,380	-
Others	3,952,366,403	996,984,668
b) Long-term	54,232,021,693	57,825,489,496
Sailing Tower office rental expenses	38,775,848,536	39,243,027,433
Tools and supplies	10,405,055,568	13,527,163,124
Insurance and repair	736,429,163	841,633,328
Cost of opening Phuoc Hoa quarry site	4,124,595,486	4,007,576,512
Others	190,092,940	206,089,099
Total	76,939,518,074	60,999,047,262

FICO CORPORATION - JSC

Interim Consolidated Financial Statements Quarter I/2025

From B 09 -DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.8 Tangible fixed assets

	Unit: VND				
	Buildings	Machineries	Vehicles	Office equipments	Others
					Total
COST					
As at 01/01/2025	275,713,604,225	638,849,859,772	61,934,128,103	4,374,906,939	981,153,128,038
Addition	-	-	-	-	-
Purchase	-	-	-	-	-
Completed capital construction investment	-	-	-	-	-
Acquisition of finance leased assets	-	-	-	-	-
Decrease					
Disposal	-	-	-	-	-
Other decrease	-	-	-	-	-
As at 31/03/2025	275,713,604,225	638,849,859,772	61,934,128,103	4,374,906,939	981,153,128,038
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	130,263,400,270	617,107,271,141	53,114,921,767	4,083,730,384	804,592,709,312
Addition	2,121,962,925	5,405,599,913	512,258,863	51,279,216	8,091,100,917
Charged for the year	2,121,962,925	5,405,599,913	512,258,863	51,279,216	8,091,100,917
Acquisition of finance leased assets	-	-	-	-	-
Deduction					
Disposal	-	-	-	-	-
Other decrease	-	-	-	-	-
As at 31/03/2025	132,385,363,195	622,512,871,054	53,627,180,630	4,135,009,600	812,683,810,229
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	145,450,203,955	21,742,588,631	8,819,206,336	291,176,555	176,560,418,726
As at 31/03/2025	143,328,241,030	16,336,988,718	8,306,947,473	239,897,339	168,469,317,809

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Unit: VND

5.9 Finance lease fixed assets

	Vehicles	Total
COST		
As at 01/01/2025	1,572,302,368	1,572,302,368
Addition	-	-
Deduction	-	-
Acquisition of finance leased assets	-	-
As at 31/03/2025	1,572,302,368	1,572,302,368
ACCUMULATED DEPRECIATION		
As at 01/01/2025	949,932,685	949,932,685
Addition	98,268,897	98,268,897
Charged for the year	98,268,897	98,268,897
Deduction	-	-
Acquisition of finance leased assets	-	-
As at 31/03/2025	1,048,201,582	1,048,201,582
NET BOOK VALUE		
As at 01/01/2025	622,369,683	622,369,683
As at 31/03/2025	524,100,786	524,100,786

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.10 Intangible fixed assets

	Land use rights	Softwares	Others	Unit: VND Total
COST				
As at 01/01/2025	53,027,637,548	451,071,228	33,132,449,677	86,611,158,453
Addition	-	-	-	-
Purchasings	-	-	-	-
Deduction	-	-	-	-
As at 31/03/2025	53,027,637,548	451,071,228	33,132,449,677	86,611,158,453
ACCUMULATED AMORTISATION				
As at 01/01/2025	21,415,449,101	359,613,473	3,816,952,236	25,592,014,810
Addition	249,146,982	6,235,755	410,224,104	665,606,841
Charged for the year	249,146,982	6,235,755	410,224,104	665,606,841
Other	-	-	-	-
Deduction	-	-	-	-
Disposals	-	-	-	-
As at 31/03/2025	21,664,596,083	365,849,228	4,227,176,340	26,257,621,651
NET BOOK VALUE				
As at 01/01/2025	31,612,188,447	91,457,755	29,315,497,441	61,019,143,643
As at 31/03/2025	31,363,041,465	85,222,000	28,905,273,337	60,353,536,802

FICO CORPORATION - JSC

Interim Consolidated Financial Statements Quarter I/2025

From B 09 -DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.11 Investment property

	01/01/2025 VND	Addition	Deduction	31/03/2025 VND
INVESTMENT PROPERTY FOR LEASE.				
Cost	31,597,726,547	-	-	31,597,726,547
Department Store at Apartment Building 17, Ho Hao Hon	5,546,280,685	-	-	5,546,280,685
Office at Van Do Apartment	1,748,530,392	-	-	1,748,530,392
Real estate trading floor at Van Do Apartment	1,067,851,400	-	-	1,067,851,400
Commercial and service area at Van Do Apartment	10,832,417,430	-	-	10,832,417,430
Commercial and service area at Horizon Apartment	3,247,061,227	-	-	3,247,061,227
Rolling mill	6,424,310,413	-	-	6,424,310,413
Land rental in Rolling mill	2,731,275,000	-	-	2,731,275,000
Accumulated Depreciation	20,964,257,729	377,304,537	-	21,341,562,266
Department Store at Apartment Building 17, Ho Hao Hon	3,882,396,504	138,657,015	-	4,021,053,519
Office at Van Do Apartment	1,004,001,808	18,844,290	-	1,022,846,098
Real estate trading floor at Van Do Apartment	617,129,207	11,598,729	-	628,727,936
Commercial and service area at Van Do Apartment	6,483,306,097	108,324,174	-	6,591,630,271
Commercial and service area at Horizon Apartment	1,620,903,148	32,411,415	-	1,653,314,563
Rolling mill	6,206,510,413	49,500,000	-	6,256,010,413
Land rental in Rolling mill	1,150,010,552	17,968,914	-	1,167,979,466
Net Book Value	10,633,468,818	-	377,304,537	10,256,164,281
Department Store at Apartment Building 17, Ho Hao Hon	1,663,884,181	-	138,657,015	1,525,227,166
Office at Van Do Apartment	744,528,584	-	18,844,290	725,684,294
Real estate trading floor at Van Do Apartment	450,722,193	-	11,598,729	439,123,464
Commercial and service area at Van Do Apartment	4,349,111,333	-	108,324,174	4,240,787,159
Commercial and service area at Horizon Apartment	1,626,158,079	-	32,411,415	1,593,746,664
Rolling mill	217,800,000	-	49,500,000	168,300,000
Land rental in Rolling mill	1,581,264,448	-	17,968,914	1,563,295,534

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.12 Construction in progress

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Silica plant project construction costs	20,440,605,435	19,037,929,198
Phuoc Hoa quarry expansion investment costs	3,131,766,995	3,131,766,995
Others	11,280,739,068	10,128,760,123
	6,028,099,372	5,777,402,080
Total	20,440,605,435	19,037,929,198

FICO CORPORATION - JSC

Interim Consolidated Financial Statements Quarter I/2025

From B 09 -DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

51.13 Financial Investments

Items	31/03/2025			01/01/2025	
	Equity owned	Value re-assessed after equitization	Value accounted for using equity method	Value re-assessed after equitization	Value accounted for using equity method
Investments in Associates		607,040,223,480	904,879,160,946	607,040,223,480	900,093,164,779
Hoa An Joint Stock Company	23.73%	48,801,747,700	101,919,495,063	48,801,747,700	101,376,053,492
Vitaly Joint Stock Company	41.78%	7,588,086,720	356,675,015	7,588,086,720	2,362,522,049
Packaging and Minerals No.1 Joint Stock Company	24.00%	1,920,000,000	1,913,152,762	1,920,000,000	2,009,086,265
Havali FiCO Joint Stock Company	20.00%	600,000,000	-	600,000,000	-
FiCO-Corea Construction Company Limited	49.50%	17,391,654,060	15,459,835,841	17,391,654,060	15,251,540,405
Tan Bach Viet Construction Investment Company Limited	29.00%	22,988,735,000	26,963,799,911	22,988,735,000	26,963,799,911
FiCO High Technology Joint Stock Company	45.00%	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
FiCO Pan-United Concrete Joint Stock Company	45.00%	54,000,000,000	67,394,242,207	54,000,000,000	66,851,437,431
FiCO Tay Ninh Cement Joint Stock Company	25.84%	451,750,000,000	690,871,960,147	451,750,000,000	685,278,725,226

Unit: VND

FICO CORPORATION - JSC

Interim Consolidated Financial Statements Quarter I/2025

From B 09 - DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.13 Financial Investments (Continued)

Unit: VND

Items	owned	31/03/2025		01/01/2025	
		Original cost	Provision	Original cost	Provision
Investments in other entities		59,435,569,518	(3,195,151,670)	62,093,799,634	(3,195,151,670)
SaiGon Materials and Construction Joint Stock Company		293,330,739	-	293,330,739	-
Packaging and Minerals No.1 Joint Stock Company	10.00%	1,041,450,787	-	1,041,450,787	-
General Construction Consultant Joint Stock Company	5.60%	2,300,016,674	-	2,300,016,674	-
FiCO Tay Ninh Mineral Joint Stock Company	4.00%	4,096,610,711	-	4,096,610,711	-
Golden Lotus Securities Joint Stock Company		3,093,151,670	(3,093,151,670)	3,093,151,670	(3,093,151,670)
Truong Thanh Furniture Corporation	0.00%	2,444	-	2,444	-
Building Materials Trading and Investment Joint Stock Company (BMT)	13.48%	7,298,882,365	-	7,298,882,365	-
BT20 - Cuu Long Joint Stock Company	8.90%	13,985,124,128	-	16,643,354,244	-
Thua Thien Hue Ceramic Tiles & Minerals Joint Stock Company	3.30%	102,000,000	(102,000,000)	102,000,000	(102,000,000)
FiCO High Technology Joint Stock Company	15.00%	900,000,000	-	900,000,000	-
FiCO Investment Joint Stock Company	13.16%	19,743,750,000	-	19,743,750,000	-
Binh Dinh Fico Energy Joint Stock Company	1.28%	6,581,250,000	-	6,581,250,000	-

5.14 Good will

Goodwill as of March 31, 2025 represents the balance of goodwill arising from the Corporation's acquisition of a 51% stake in Dong Nam A Brick Joint Stock Company on 31 August 2018. This goodwill is amortized using the straight-line method over a period of 10 years starting from 31 August 2018.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.15 Short-term trade payables

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Repayable amount	Book value	Repayable amount
a) Short-term	55,968,741,877	55,968,741,877	67,245,858,315	67,245,858,315
Vitaly Joint Stock Company	643,448,135	643,448,135	285,403,112	285,403,112
Phuong Nam Packaging Manufacturing & Trading Co., Ltd	1,321,275,245	1,321,275,245	1,740,920,935	1,740,920,935
Hung Vuong Construction Co., Ltd. – Ba Ria - Vung Tau Branch	1,969,563,922	1,969,563,922	5,187,464,544	5,187,464,544
Thanh Tam Petroleum Co., Ltd	2,731,791,631	2,731,791,631	3,467,718,173	3,467,718,173
Hoang Phat Industrial Material Company Limited	1,532,113,538	1,532,113,538	762,879,110	762,879,110
Hai Tung Co.,Ltd	-	-	8,712,478,500	8,712,478,500
Others	41,668,829,615	41,668,829,615	47,088,993,941	47,088,993,941
b) Long-term	-	-	-	-
Total	55,968,741,877	55,968,741,877	67,245,858,315	67,245,858,315
<i>In which:</i>				
<i>Payables from related parties.</i>	<i>1,561,127,375</i>	<i>1,561,127,375</i>	<i>1,472,278,832</i>	<i>1,472,278,832</i>

5.16 Short-term accrued expense

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Short-term	14,419,768,680	14,960,287,163
Interest expense	144,201,682	803,025,375
Costs of processing Phuoc Hoa FiCO boulder stone	4,924,076,552	6,654,250,041
Support, sales discount	1,307,544,215	1,236,847,376
Others	8,043,946,231	6,266,164,371
b) Long-term	-	-
Total	14,419,768,680	14,960,287,163

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.17 Other payables

	31/03/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Repayable amount	Book value	Repayable amount
a) Short-term	38,722,950,631	38,722,950,631	37,430,145,960	37,430,145,960
Short-term deposit payables	27,383,235,661	27,383,235,661	17,435,655,141	17,435,655,141
Trade union fees	308,929,560	308,929,560	234,398,020	234,398,020
Social insurance	600,311,676	600,311,676	209,740,697	209,740,697
Remuneration for the Board of Management and the Supervisory Board	594,580,798	594,580,798	732,580,798	732,580,798
Dividends, profits payable	88,322,402	88,322,402	88,322,402	88,322,402
Other payables	9,747,570,534	9,747,570,534	18,729,448,902	18,729,448,902
b) Long-term	49,892,806,661	49,892,806,661	49,638,014,561	49,638,014,561
Long-term deposit payables	9,142,221,729	9,142,221,729	9,073,228,134	9,073,228,134
Payable to Tan Bach Viet Construction Investment Co., Ltd.	40,750,584,932	40,750,584,932	40,750,584,932	40,750,584,932
Total	88,615,757,292	88,615,757,292	87,068,160,521	87,068,160,521
<i>In which:</i>				
<i>Other payables are to related parties.</i>	<i>40,750,584,932</i>	<i>40,750,584,932</i>	<i>40,750,584,932</i>	<i>40,750,584,932</i>

FICO CORPORATION - JSC

Consolidated Financial Statements Quarter I/2025

From B 09-DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.18 Loans and finance lease liabilities

Unit: VND

	Cumulative from the beginning of the year to the end of the quarter				01/01/2025	
	31/03/2025		Repayable amount		Carrying value	
	Carrying value	Repayable amount	Addition	Deduction	Carrying value	Repayable amount
a) Short-term						
a1) Short-term borrowings						
Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	629,670,533,202	629,670,533,202	429,096,090,279	629,344,191,027	829,918,633,950	829,918,633,950
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Bac Binh Duong Branch	304,442,464,199	304,442,464,199	215,113,740,591	390,935,948,622	829,610,633,950	829,610,633,950
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 5	180,763,577,333	180,763,577,333	107,577,282,023	114,448,075,520	480,264,672,230	480,264,672,230
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB) Head Office	24,500,000,000	24,500,000,000	15,300,000,000	12,000,000,000	187,634,370,830	187,634,370,830
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Branch 5	71,605,806,950	71,605,806,950	49,775,584,336	52,030,683,556	21,200,000,000	21,200,000,000
ietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	5,500,000,000	5,500,000,000	31,352,483,328	44,852,483,328	73,860,906,170	73,860,906,170
Others	9,900,000,000	9,900,000,000	9,900,000,000	15,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
a2) Current portion of long-term borrowings	32,650,684,720	32,650,684,720	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
CHAILEASE International One Member Limited Financial Leasing Company	308,000,000	308,000,000	77,000,001	77,000,001	32,650,684,720	32,650,684,720
	308,000,000	308,000,000	77,000,001	77,000,001	308,000,000	308,000,000
b) Long-term						
b1) Long-term borrowings	76,999,990	76,999,990	-	77,000,001	308,000,000	308,000,000
b2) Finance lease liabilities	-	-	-	-	153,999,991	153,999,991
CHAILEASE International One Member Limited Financial Leasing Company	76,999,990	76,999,990	-	77,000,001	-	-
	76,999,990	76,999,990	-	77,000,001	153,999,991	153,999,991
Tổng	629,824,533,182	629,824,533,182	429,096,090,279	629,498,191,029	830,072,633,941	830,072,633,941

FICO CORPORATION - JSC

Consolidated Financial Statements Quarter 1/2025

From B 09-DN/HN

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.19 Owners' Equity

a. Change of owners' equity

Unit: VND

	Legal capital	Other legal capital	Assets revaluation reserve	Investment and development funds	Retained earnings (Accumulated losses)	Non-controlling interest	Total
As at 01/01/2024	1,270,000,000,000	22,161,000,000	(221,823,855,880)	26,037,074,376	491,160,859,690	4,247,685,484	1,591,782,763,670
Profit in the previous year	-	-	-	-	83,441,448,227	(923,357,385)	82,518,090,842
Profit distribution	-	-	-	8,216,733,838	(8,216,733,838)	-	-
Adjustment due to the partial liquidation of Hoa An Joint Stock Company	-	-	20,020,000,000	-	(20,020,000,000)	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	(63,500,000,000)	(7,011,176,317)	(70,511,176,317)
Appropriation for the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	(5,541,190,804)	(1,404,824,400)	(6,946,015,204)
Appropriation for the Board of Managements and Supervisory Board Bonus Fund	-	-	-	-	(886,440,000)	(313,560,000)	(1,200,000,000)
Consolidation adjustment	-	-	-	-	(44,715,201,552)	(44,715,201,552)	(44,715,201,552)
As at 31/12/2024	1,270,000,000,000	22,161,000,000	(201,803,855,880)	34,253,808,214	431,722,741,723	(5,405,232,618)	1,550,928,461,439
As at 01/01/2025	1,270,000,000,000	22,161,000,000	(201,803,855,880)	34,253,808,214	431,722,741,723	(5,405,232,618)	1,550,928,461,439
Profit for the year	-	-	-	-	12,107,693,287	2,022,037,907	14,129,731,194
Profit distribution	-	-	-	-	-	-	-
Revaluation surplus	-	-	-	-	-	-	-
Dividend distribution	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation for the Development Investment Fund	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation for the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation for the Board of Managements and Supervisory Board Bonus Fund	-	-	-	-	-	-	-
Consolidation adjustment	-	-	-	-	37,404,054,595	-	37,404,054,595
As at 31/03/2025	1,270,000,000,000	22,161,000,000	(201,803,855,880)	34,253,808,214	481,234,489,605	(3,383,194,711)	1,602,462,247,228

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.19 Owners' Equity (Continued)

b. Details of owners' equity

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
State Capital Investment Corporation (SCIC) - Limited Liability Company	509,001,000,000	509,001,000,000
Xuan Cau Investment Joint Stock Company	508,000,000,000	508,000,000,000
Others	252,999,000,000	252,999,000,000
Total	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000

5.20 Revenues from sales and services rendered

	Quarter I/ 2025 (VND)	Quarter I/ 2024 (VND)
-Turnover from sales	283,716,370,636	292,395,523,840
Total	283,716,370,636	292,395,523,840
Revenue deductions	2,563,714,637	2,539,449,549
- Trade discount, Sales allowances	2,563,714,637	2,539,449,549
- Sales returns	-	-
Net sales	281,152,655,999	289,856,074,291

5.21 Cost of goods sold

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Cost of merchandises sold	234,766,715,908	245,697,103,588
Total	234,766,715,908	245,697,103,588

5.22 Financial income

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Interests on loans, on cash in banks	1,104,044,101	694,816,566
Distributed dividends	-	1,128,972,743
Gains on exchange rates	51,337,097	90,235,349
Total	1,155,381,198	1,914,024,658

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.23 Financial expense

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Interests expenses of loan	7,927,362,594	9,089,242,418
Loss on exchange rates	8,888,625	34,795,079
Total	7,936,251,219	9,124,037,497

5.24 Selling expense

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Payroll expenses	1,879,046,505	1,912,698,148
Costs of materials, package	158,450,934	271,904,407
Costs of tools, supplies	7,805,123	66,120
Depreciation cost of fixed assets	247,237,431	275,899,059
Costs of outsourcing services	1,393,760,579	2,539,667,146
Other cash expenses	1,265,566,881	1,112,884,827
Total	4,951,867,453	6,113,119,707

5.25 General administration expenses

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Expenses of administrative staffs	18,129,670,272	17,463,073,059
Expenses of administrative materials	150,003,711	141,195,493
Expenses of office requisites	673,322,042	268,070,091
Depreciation expenses of fixed assets	1,391,451,165	1,555,901,553
Tax, duties, fees	103,586,692	147,252,573
Provisions	(1,869,749,217)	(266,192,086)
Expenses of outsourced services	5,146,828,576	4,167,704,043
Other explicit expenses	3,084,355,712	3,716,815,069
Allocation of goodwill	1,562,028,321	1,562,028,321
Total	28,371,497,274	28,755,848,116

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

5.26 Other income/ other expenses

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Income from compensation and discounts received	278,554,282	29,873,524
Income from the sale of gasoline, oil, electricity	5,807,476,124	7,297,395,999
Income from leasing service provision	626,950,596	689,456,971
Others	322,803,579	231,458,437
Total	7,035,784,581	8,248,184,931
Income from the sale of gasoline, oil, electricity	5,804,335,507	7,257,291,348
Rental service expenses for factory premises	412,034,284	412,034,284
Fine payable from economic contracts	622,953,437	891,127,447
Others	404,047,347	238,411,647
Total	7,243,370,575	8,798,864,726
Net other income/expenses	(207,585,994)	(550,679,795)

5.27 Earnings per share

	Quarter I/2025 (VND)	Quarter I/2024 (VND)
Profit after tax	10,085,655,380	7,727,677,726
Profit/Loss for the year attributable to holders of ordinary shares (VND)	10,085,655,380	7,727,677,726
Weighted average number of ordinary shares (Shares)	127,000,000	127,000,000
Earnings per share (VND/ Share)	79	61

6. OTHERS INFORMATION

6.1 Commitments

Operating lease commitments

As of March 31, 2025, the Corporation has an irrevocable operating lease commitment that is an office lease contract, the lease term is 36 years from 01 January 2010, the rent is paid one month in advance times for the entire rental period.

Operating lease commitments

The Corporation is currently leasing warehouses, factories, part of offices, and premises of commercial and service areas under operating lease revenue contracts, according to which the operating rental price is agreed on yearly basis.

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6.2 Information about related parties

The list of related parties includes

Related parties	Relationship
State Capital Investment Corporation - Limited Liability Company	Significant shareholders
Xuan Cau Investment Joint Stock Company	Significant shareholders
FiCO Tay Ninh Cement Joint Stock Company	Associates
Công ty Cổ phần Hoà An	Associates
Hoa An Joint Stock Company	Associates
Công ty Cổ phần Havalí FiCO	Associates
Havalí FiCO Joint Stock Company	Associates
Tan Bach Viet Investment Construction Limited Liability Company	Associates
FiCO High Technology Joint Stock Company	Associates
FiCO Pan United Concrete Joint Stock Company	Associates
Packaging and Minerals Joint Stock Company No. 01	Associates of a subsidiaries
Members of the Board of Managements, Supervisory Board, General Director, other managers, and close family members of these individuals	Significant influence

In the Period, the Corporation has transactions and outstanding balances with related parties as follows:

a. Remineration of the Boards of Management, Supervisors, General Directors and other managing personals

Salaries, remuneration, and other benefits of the Board of Directors

Name	Position	For the period ended 31/03/2025 VND	For the period ended 31/03/2024 VND
Mrs. Do Thi Hieu	President	388,479,000	377,500,000
Mr. Cao Truong Thu	Member	16,000,000	24,000,000
Mr. Nguyen Xuan Thang	Member	272,194,000	265,625,000
Mr. Pham Viet Thang	Member	16,000,000	24,000,000
Mr Dang Minh Thua	Member	16,000,000	24,000,000
Total		708,673,000	715,125,000

Remuneration of the Supervisory Board members

Name	Position	For the period ended 31/03/2025 VND	For the period ended 31/03/2024 VND
Mr. Dao Quang Son	Head of the Board	191,990,000	190,000,000
Mrs. Tran Linh Chi	Member	10,000,000	15,000,000
Mr Le Van Huy	Member	10,000,000	15,000,000
Total		211,990,000	220,000,000

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6.2 Information about related parties (Continued)

a. Remineration of the Boards of Management, Supervisors, General Directors and other managing personals (Continued)

Salaries and other benefits of the General Director and other managers

Name	Position	For the period ended	For the period ended
		31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Mr. Cao Truong Thu	General Director	358,271,000	337,875,000
Mr. Pham Viet Thang	Deputy General Director	276,609,000	260,875,000
Mr. Nguyen Xuan Hung	Chief Accounttant	256,194,000	241,625,000
Mrs. Pham Thi My Van	Former Administration in charge	-	145,375,000
Mrs. Nguyen Le Dung	Administration in charge	96,953,000	-
Total		988,027,000	985,750,000

Transactions with related parties

Related parties	Relationship	Nature of transactions	For the period ended	For the period ended
			31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
<u>Purchasing transactions</u>			4,880,438,628	13,230,900,868
Vitaly Jointstock Company	Associates	Purchase of materials	4,122,228,128	12,403,248,368
Packaging and Minerals Joint Stock Company No. 01	Associates	Purchase of construction materials	758,210,500	827,652,500
<u>Selling transactions</u>			18,829,807,094	14,917,293,663
Vitaly Jointstock Company	Associates	Saks of materials	-	3,505,528,777
FiCO Tay Ninh Cement Joint Stock Company	Associates	Saks of materials	601,088,181	578,405,198
FiCO Pan United Concrete Joint Stock Company	Associates	Sales of construction materials	7,970,802,804	5,805,763,545
FiCO - Corea Construction Limited Liability Company	Associates	Sales of construction materials	10,257,916,109	5,027,596,143
<u>Revenue Deductions</u>			567,205,152	271,124,874
FiCO - Corea Construction Limited Liability Company	Associates	Revenue deductions	567,205,152	271,124,874
<u>Other transactions</u>			40,921,342	170,672,243
Vitaly Jointstock Company	Associates	Broken brick compensation	7,466,526	22,575,000
		Sales discounts received	18,181,668	48,990,762
		Trade discounts received	15,273,148	99,106,481

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

6.2 Information about related parties (Continued)

c. Balance with related parties

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term receivables from customers			36,380,045,780	40,122,328,716
Vitaly Jointstock Company	Associates	Sales of goods	19,734,907,776	23,821,330,443
FICO High Technology Joint Stock Company	Associates	Sales of goods	176,801,280	176,801,280
FICO Tay Ninh Cement Joint Stock Company	Associates	Receivables from sale of goods	224,867,732	438,692,664
FICO Pan United Concrete Joint Stock Company	Associates	Receivables from sale of goods	6,142,866,504	4,895,223,228
FICO - Corea Construction Limited Liability Company	Associates	Receivables from sale of goods	10,100,602,488	10,790,281,101
Prepayments to sellers in short-term			27,976,650	27,976,650
FICO High Technology Joint Stock Company	Associates	Purchase of goods	27,976,650	27,976,650
Other receivables			60,647,609,358	60,647,609,358
Vitaly Jointstock Company	Associates	Charter Capital	20,579,214,440	20,579,214,440
		Pre-privatization debt	4,722,757,195	4,722,757,195
		Others receivables	3,688,800	3,688,800
Havali FICO Joint Stock Company	Associates	Pre-privatization debt	5,462,296,435	5,462,296,435
FICO High Technology Joint Stock Company	Associates	Pre-privatization debt	21,196,748	21,196,748
Tan Bach Viet Investment Construction Ltd.	Associates	FICO Tower Project	22,935,400,945	22,935,400,945
Xuan Cau Investment Joint Stock Company	Significant	Income from Lending	6,923,054,795	6,923,054,795
Short-term supplier payables			1,561,127,375	1,472,278,832
Vitaly Jointstock Company	Associates	Purchase of Brick	643,448,135	285,403,112
Packaging and Minerals Joint Stock Company No. 01	Associates of a sube	Purchase of Materials	917,679,240	1,186,875,720
Other long-term payables			40,750,584,932	40,750,584,932
Tan Bach Viet Investment Construction Ltd.	Associates	FICO Tower Project	40,750,584,932	40,750,584,932

6.3 Comparative information

The comparative figures are the data from the Interim Consolidated Financial Statements for Quarter I/2024. Some of the figures have been restated to align with the presentation of this quarter's financial statements

Ho Chi Minh City, April 28, 2025

Prepared

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Ngan



Nguyen Xuan Hung



Cao Trung Thu